

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 154/2020/HNGĐ-ST
Ngày 08 - 9 - 2020
“V/v tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tiêu Hồng Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hồ Quốc Văn

Ông Hoàng Văn Vương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Chúc Ni là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

Ngày 08 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thới Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 264/2020/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2020 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 231/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị D, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Xóm 3, thôn T, xã N, huyện Q, tỉnh Thái Bình. (vắng mặt)

- Bị đơn: Anh Nguyễn Thanh D, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Ấp K, xã TP, huyện T, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 12/5/2020, nguyên đơn chị Lê Thị D trình bày:

Về hôn nhân: Chị Lê Thị D và anh Nguyễn Thanh D tự tìm hiểu và được cha mẹ hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 2009 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện Q, tỉnh Thái Bình. Trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên vợ chồng đã ly thân nhau từ 2010 cho đến nay. Chị D xác định không thể tiếp tục chung sống với anh D được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị D được ly hôn với anh D.

Về con chung: Trong thời gian chung sống chị D và anh D có 01 người con tên Nguyễn Lê Ngọc L sinh ngày 23/11/2009, hiện chị D đang nuôi dưỡng. Khi ly

hôn chị D yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu L, không yêu cầu anh D cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Chị D xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Chị D xác định trong thời gian chung sống vợ chồng không có nợ ai và cũng không ai nợ lại vợ chồng, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án trực tiếp tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho anh Nguyễn Thanh D, hai lần thông báo hòa giải và hai lần triệu tập xét xử nhưng anh D không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của chị D, không tham gia hòa giải và xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Lê Thị D có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm; anh Nguyễn Thanh D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228; điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị D, anh D.

[2] Về hôn nhân: Chị D với anh D tự nguyện chung sống với nhau năm 2009, có đăng ký kết hôn. Tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014, thì mối quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị D với anh Nguyễn Thanh D được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Về nguyên nhân mâu thuẫn: Theo chị D xác định trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do chị D với anh D không cùng quan điểm, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, đã ly thân nhau từ năm 2010 và không thể tiếp tục chung sống với anh D được nữa nên yêu cầu được ly hôn với anh D; đối với anh Nguyễn Thanh D, mặc dù đã biết được nội dung khởi kiện xin ly hôn của chị D nhưng anh D không có ý kiến gì đối với yêu cầu của chị D, điều này cho thấy anh D đã không mong muốn hàn gắn mối quan hệ hôn nhân này nữa. Từ đó cho thấy hôn nhân của chị D với anh D đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của chị D cho chị D được ly hôn với anh D là phù hợp.

[3] Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có 01 người con tên Nguyễn Lê Ngọc L sinh ngày 23/11/2009, đang sống cùng với chị D. Khi ly hôn chị D yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu L; đối với anh D không có ý kiến về việc nuôi con chung. Hội đồng xét xử xét thấy từ khi anh D và chị D ly thân cho đến nay cháu L do chị D trực tiếp nuôi dưỡng và cháu L vẫn phát triển bình thường. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 giao cháu L cho chị D được tiếp tục nuôi dưỡng là có căn cứ và cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu L; đối với việc cấp dưỡng cho con chị D không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị D xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ ai và không ai nợ lại vợ chồng và không yêu cầu Tòa án giải

quyết; đối với anh D không có ý kiến gì về tài sản chung, nợ chung, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm chị Lê Thị D phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 228; điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81 và Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị D. Cho chị Lê Thị D được ly hôn với anh Nguyễn Thanh D.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Lê Ngọc L sinh ngày 23/11/2009 cho chị D được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; việc cấp dưỡng cho con không đặt ra. Anh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Lê Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0011193 ngày 18/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình; chị D đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Chị D, anh D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thới Bình;
- CCTHADS huyện Thới Bình;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- UBND xã N, huyện Q, tỉnh Thái Bình;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Tiêu Hồng Phụng